UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN VIỆT YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5763 /QĐ-UBND	*Việt Yên, ngày 14 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 năm 2022

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và công nghệ về việc công bố Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015;

Theo đề nghị của Ban chỉ đạo ISO huyện tại Tờ trình số 4 /TTr-BCĐ ngày 13/10/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng của UBND huyện Việt Yên phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với các lĩnh vực hoạt động tại các Cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Việt Yên trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện có trách nhiệm duy trì, cải tiến thường xuyên Hệ thống quản lý chất lượng; kịp thời đề xuất khi có sự điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng.

Quyết định này thay thế Quyết định số 13740/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của Chủ tịch UBND huyện Việt Yên về việc công bố lại quy trình giải quyết TTHC của Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 huyện Việt Yên

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị: Văn phòng HĐND và UBND, Phòng Nội vụ, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thành viên Ban chỉ đạo ISO huyện, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở KH&CN tỉnh Bắc Giang (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- LĐVP, CVTH;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đại Lượng

PHỤ LỤC

Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp

Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015

(Kèm theo Quyết định số 5763/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch UBND huyện)

STT	TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành
A	**QUY TRÌNH CHUNG**			
1	1	Chính sách chất lượng	CSCL	01
2	2	Bản mô tả Hệ thống quản lý chất lượng	BMT	01
3	3	Yêu cầu năng lực, trách nhiệm, quyền hạn của các chức danh công việc	YCNL	01
4	4	Quy trình kiểm soát thông tin lập thành văn bản (dạng tài liệu, hồ sơ)	QT.HT.01	01
5	5	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT.HT.02	01
6	6	Quy trình đánh giá nội bộ	QT.HT.03	01
7	7	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	QT.HT.04	01
B	**QUY TRÌNH NỘI BỘ**			
1	1	Quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	QT.NB.01	02
2	2	Quy trình tiếp công dân	QT.NB.02	02
3	3	Đánh giá cán bộ công chức, viên chức hằng năm	QT.NB.03	04
4	4	Quy trình xem xét của lãnh đạo	QT.NB.04	04
5	5	Quy trình quản lý công văn đi đến	QT.NB.05	02
6	6	Quy trình quản lý tài sản công	QT.NB.06	02
7	7	Quy trình tổ chức Hội thi TDTT	QT.NB.07	02
8	8	Quy trình tổ chức thi học sinh giỏi cấp huyện	QT.NB.08	02
9	9	Quy trình xử lý đơn	QT.NB.09	02
C	**QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**			
	I	**PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TƯỜNG**		
		Lĩnh vực Tài nguyên		
1	1	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	QT.TNMT.ĐĐ.01	
2	2	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	QT.TNMT.ĐĐ.02	
3	3	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông	QT.TNMT.ĐĐ.03	

STT	TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành
		qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.		
4	4	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	QT.TNMT.ĐĐ.04	
5	5	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	QT.TNMT.ĐĐ.05	
6	6	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	QT.TNMT.ĐĐ.06	
7	7	Đăng ký và Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	QT.TNMT.ĐĐ.07	
8	8	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	QT.TNMT.ĐĐ.08	
9	9	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	QT.TNMT.ĐĐ.09	
10	10	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng	QT.TNMT.ĐĐ.10	
11	11	Cấp lại GCNQSDĐ do bị mất (Trường hợp diện tích tăng hoặc GCN do huyện cấp có sai sót)	QT.TNMT.ĐĐ.11	
12	12	Đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp	QT.TNMT.ĐĐ.12	
13	13	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	QT.TNMT.ĐĐ.13	
14	14	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất	QT.TNMT.ĐĐ.14	

STT	TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành
		sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất		
		Lĩnh vực Môi trường		
15	15	Cấp giấy phép môi trường	QT.TNMT.MT.01	
16	16	Cấp đổi giấy phép môi trường	QT.TNMT.MT.02	
17	17	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	QT.TNMT.MT.03	
18	18	Cấp lại giấy phép môi trường	QT.TNMT.MT.04	
	II	**PHÒNG KINH TẾ**		
		Lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT		
19	1	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản.	QT.KT.NN.01	
20	2	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	QT.KT.NN.02	
21	3	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận ATTP).	QT.KT.NN.03	
22	4	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư).	QT.KT.NN.04	
23	5	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp.	QT.KT.NN.05	
24	6	Thẩm định, phê duyệt , điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện.	QT.KT.NN.06	
25	7	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện.	QT.KT.NN.07	

STT	TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành
26	8	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với thiên tai cho công trình vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 2 xã trở lên).	QT.KT.NN.08	
27	9	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 2 xã trở lên).	QT.KT.NN.09	
28	10	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện).	QT.KT.NN.10	
29	11	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh.	QT.KT.NN.11	
30	12	Bố trí ổn định dân cư trong huyện.	QT.KT.NN.12	
31	13	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện).	QT.KT.NN.13	
32	14	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội.	QT.KT.NN.14	
33	15	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội.	QT.KT.NN.15	
		Lĩnh vực Công thương		
34	16	Cấp giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.KT.CT.01	
35	17	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.KT.CT.02	
36	18	Cấp lại giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.KT.CT.03	
37	19	Cấp giấy phép bán lẻ rượu	QT.KT.CT.04	
38	20	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ rượu	QT.KT.CT.05	
39	21	Cấp lại giấy phép bán lẻ rượu	QT.KT.CT.06	
40	22	Cấp giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn huyện	QT.KT.CT.07	
41	23	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn huyện	QT.KT.CT.08	

STT	TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành
42	24	Cấp lại giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn huyện	QT.KT.CT.09	
43	25	Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.KT.CT.10	
44	26	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.KT.CT.11	
45	27	Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.KT.CT.12	
46	28	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KT.CT.13	
47	29	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KT.CT.14	
48	30	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KT.CT.15	
49	31	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	QT.KT.CT.16	
	III	**PHÒNG LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**		
		Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		
50	1	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT.LĐTBXH.01	
51	2	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT.LĐTBXH.02	
52	3	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng. Liên thông với xã.	QT.LĐTBXH.03	
53	4	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Liên thông với xã	QT.LĐTBXH.04	
54	5	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Liên thông với xã	QT.LĐTBXH.05	

STT	TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành
55	6	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT.LĐTBXH.06	
56	7	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT.LĐTBXH.07	
57	8	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	QT.LĐTBXH.08	
		Lĩnh vực dạy nghề (GD nghề nghiệp)		
58	9	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên học trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	QT.LĐTBXH.01	
		Lĩnh vực người có công		
59	10	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.LĐTBXH.01	
60	11	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	QT.LĐTBXH.02	
61	12	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	QT.LĐTBXH.03	
62	13	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	QT.LĐTBXH.04	
63	14	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	QT.LĐTBXH.05	
64	15	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	QT.LĐTBXH.06	
65	16	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý	QT.LĐTBXH.07	
66	17	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.LĐTBXH.08	
67	18	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.LĐTBXH.09	
68	19	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc,	QT.LĐTBXH.10	

STT	TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành
		làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày		
69	20	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT.LĐTBXH.11	
70	21	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT.LĐTBXH.12	
71	22	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	QT.LĐTBXH.13	
72	23	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	QT.LĐTBXH.14	
73	24	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT.LĐTBXH.15	
74	25	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	QT.LĐTBXH.16	
75	26	Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	QT.LĐTBXH.17	
76	27	Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công"	QT.LĐTBXH.18	
77	28	Thăm viếng mộ liệt sĩ	QT.LĐTBXH.19	
78	29	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	QT.LĐTBXH.20	
79	30	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết.	QT.LĐTBXH.21	
80	31	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	QT.LĐTBXH.22	
81	32	Hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ	QT.LĐTBXH.23	
82	33	Hưởng chế độ trợ cấp Mai táng phí đối với đối	QT.LĐTBXH.24	

STT	TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành
		tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ		
83	34	Giải quyết trợ cấp mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo bệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	QT.LĐTBXH.25	
84	35	Giải quyết mai táng phí đối với đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 8/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ.	QT.LĐTBXH.26	
85	36	Hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ	QT.LĐTBXH.27	
86	37	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	QT.LĐTBXH.28	
87	38	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	QT.LĐTBXH.29	
88	39	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp bạn Lào, Campuchia	QT.LĐTBXH.30	
	IV	**PHÒNG NỘI VỤ**		
89	1	Công nhận Ban vận động thành lập Hội	QT.NV.01	
90	2	Thành lập Hội cấp huyện	QT.NV.02	
91	3	Báo cáo về việc tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường cấp huyện	QT.NV.03	
92	4	Đổi tên hội	QT.NV.04	
93	5	Tự giải thể hội	QT.NV.05	
94	6	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	QT.NV.06	
95	7	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	QT.NV.07	
96	8	Thủ tục thẩm định Thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	QT.NV.08	

STT	TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành
97	9	Thủ tục thẩm định Tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	QT.NV.09	
98	10	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	QT.NV.10	
99	11	Thủ tục thẩm định thành lập tổ chức hành chính	QT.NV.11	
100	12	Thủ tục thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính	QT.NV.12	
101	13	Thủ tục thẩm định giải thể tổ chức hành chính	QT.NV.13	
102	14	Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	QT.NV.14	
103	15	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	QT.NV.15	
104	16	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối vói tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	QT.NV.16	
105	17	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	QT.NV.17	
106	18	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	QT.NV.18	
107	19	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	QT.NV.19	
108	20	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	QT.NV.20	
109	21	Thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT.NV.21	
110	22	Tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT.NV.22	
111	23	Tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên	QT.NV.23	

STT	TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành
		tiến”		
112	24	Tặng danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”	QT.NV.24	
113	25	Tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”	QT.NV.25	
114	26	Tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	QT.NV.26	
115	27	Tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về thành tích đột xuất	QT.NV.27	
116	28	Tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	QT.NV.28	
117	29	Tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện cho gia đình	QT.NV.29	
	V	**PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH**		
		Lĩnh vực Kế hoạch đầu tư		
		Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh		
118	1	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.TCKH.01	
119	2	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.TCKH.02	
120	3	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	QT.TCKH.03	
121	4	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.TCKH.04	
122	5	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.TCKH.05	
		Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã		
123	6	Đăng ký hợp tác xã	QT.TCKH.06	
124	7	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT.TCKH.07	
125	8	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT.TCKH.08	
126	9	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT.TCKH.09	
127	10	Đăng ký khi hợp tác xã chia	QT.TCKH.10	
128	11	Đăng ký khi hợp tác xã tách	QT.TCKH.11	
129	12	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	QT.TCKH.12	
130	13	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	QT.TCKH.13	

STT	TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành
131	14	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	QT.TCKH.14	
132	15	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	QT.TCKH.15	
133	16	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	QT.TCKH.16	
134	17	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	QT.TCKH.17	
135	18	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT.TCKH.18	
136	19	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	QT.TCKH.19	
137	20	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	QT.TCKH.20	
138	21	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	QT.TCKH.21	
		Lĩnh vực Tài chính		
139	22	Mua quyển hóa đơn	QT.TCKH.22	
140	23	Mua hóa đơn lẻ	QT.TCKH.23	
141	24	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	QT.TCKH.24	
142	25	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	QT.TCKH.25	
143	26	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước.	QT.TCKH.26	
144	27	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a,b,c,d, đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	QT.TCKH.27	
145	28	Quyết định điều chuyển tài sản công	QT.TCKH.28	
146	29	Quyết định bán tài sản công	QT.TCKH.29	
147	30	Quyết định thanh lý tài sản công	QT.TCKH.30	
148	31	Quyết định tiêu hủy tài sản công	QT.TCKH.31	

STT	TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành
149	32	Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị hủy hoại	QT.TCKH.32	
150	33	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	QT.TCKH.33	
	VI	**PHÒNG VĂN HÓA – THÔNG TIN**		
151	1	Công nhận lần đầu "Cơ quan đạt chuẩn văn hóa", "Đơn vị đạt chuẩn văn hóa", "Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	QT.VHTT.01	
152	2	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội	QT.VHTT.02	
153	3	Thủ tục thông báo tổ chức Lễ hội	QT.VHTT.03	
154	4	Thủ tục xét tặng danh hiệu khu dân cư văn hóa hằng năm	QT.VHTT.04	
155	5	Thủ tục xét tặng Giấy khen khu dân cư văn hóa hằng năm	QT.VHTT.05	
156	6	Công nhận lần đầu "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới"	QT.VHTT.06	
157	7	Công nhận lại "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới"	QT.VHTT.07	
158	8	Công nhận lần đầu "Phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị"	QT.VHTT.08	
159	9	Công nhận lại "Phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị"	QT.VHTT.09	
160	10	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT.VHTT.10	
161	11	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng (thẩm quyền UBND cấp huyện, thành phố)	QT.VHTT.11	
162	12	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	QT.VHTT.12	
163	13	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; Cơ sở	QT.VHTT.13	

STT	TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành
		tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)		
164	14	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; Cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT.VHTT.14	
165	15	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; Cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	QT.VHTT.15	
166	16	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	QT.VHTT.16	
167	17	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	QT.VHTT.17	
168	18	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT.18	
169	19	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT.19	
170	20	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT.20	
171	21	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.VHTT.21	
	VII	**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**		
172	1	Cho phép trường mẫu giáo, trường MN, nhà trẻ hoạt động GD	QT.GDĐT.01	
173	2	Cho phép trường mẫu giáo, trường MN, nhà trẻ hoạt động GD trở lại	QT.GDĐT.02	
174	3	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường MN, nhà trẻ	QT.GDĐT.03	
175	4	Thành lập trường mẫu giáo, trường MN, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường MN, nhà trẻ dân lập, tư thục	QT.GDĐT.04	
176	5	Giải thể trường mẫu giáo, trường MN, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT.GDĐT.05	
177	6	Cho phép trường TH hoạt động GD	QT.GDĐT.06	
178	7	Cho phép trường TH hoạt động GD trở lại	QT.GDĐT.07	
179	8	Giải thể trường TH (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường TH)	QT.GDĐT.08	

STT	TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành
180	9	Sáp nhập, chia, tách trường TH	QT.GDĐT.09	
181	10	Thành lập trường TH công lập, cho phép thành lập trường TH tư thục	QT.GDĐT.10	
182	11	Cho phép trường THCS hoạt động GD	QT.GDĐT.11	
183	12	Cho phép trường THCS hoạt động trở lại	QT.GDĐT.12	
184	13	Giải thể trường THCS (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	QT.GDĐT.13	
185	14	Sáp nhập, chia, tách trường THCS	QT.GDĐT.14	
186	15	Thành lập trường THCS công lập hoặc cho phép thành lập trường THCS tư thục	QT.GDĐT.15	
187	16	Chuyển trường đối với học sinh THCS	QT.GDĐT.16	
188	17	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập GD, xóa mù chữ	QT.GDĐT.17	
189	18	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	QT.GDĐT.18	
190	19	Quy trình đánh giá, xếp loại "Cộng đồng học tập" cấp xã	QT.GDĐT.19	
191	20	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT.GDĐT.20	
192	21	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT.GDĐT.21	
193	22	Xác nhận hoạt động GD kỹ năng sống và hoạt động GD ngoài giờ chính khóa	QT.GDĐT.22	
194	23	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	QT.GDĐT.23	
195	24	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	QT.GDĐT.24	
196	25	Thủ tục hỗ trợ đối với giáo viên MN làm việc tại cơ sở GD MN dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	QT.GDĐT.25	
197	26	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường MN tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường MN tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GDĐT.26	
198	27	Chuyển đổi trường TH tư thục, trường THCS tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GDĐT.27	
	VIII	**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ**		
		Lĩnh vực Giao thông vận tải		
199	1	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác	QT.QLĐT.GT.01	
200	2	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương	QT.QLĐT.GT.02	

STT	TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành
		tiện đang khai thác		
201	3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.QLĐT.GT.03	
202	4	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan ĐK	QT.QLĐT.GT.04	
203	5	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan ĐK phương tiện thủy nội địa	QT.QLĐT.GT.05	
204	6	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan ĐK	QT.QLĐT.GT.06	
205	7	Đăng ký lại phương tiện khi chủ phương tiện thay đổi trụ sở, hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT.QLĐT.GT.07	
206	8	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị mất, hỏng	QT.QLĐT.GT.08	
207	9	Xoá đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.QLĐT.GT.09	
208	10	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	QT.QLĐT.GT.10	
209	11	Cấp phép thi công công trình thiết yếu, biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	QT.QLĐT.GT.11	
210	12	Chấp thuận điểm đấu nối đường nhánh vào đường huyện đang khai thác	QT.QLĐT.GT.12	
211	13	Gia hạn Giấy phép thi công công trình thiết yếu, thi công biển quảng cáo tạm thời	QT.QLĐT.GT.13	
212	14	Chấp thuận sử dụng tạm thời một phần lòng đường không vì mục đích giao thông	QT.QLĐT.GT.14	
		Lĩnh vực Xây dựng		
213	15	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh QH chi tiết của dự án đầu tư XD công trình theo hình thức kinh doanh	QT.QLĐT.XD.01	
214	16	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh	QT.QLĐT.XD.02	
215	17	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	QT.QLĐT.XD.03	
216	18	Thủ tục thẩm định và điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	QT.QLĐT.XD.04	
217	19	Thủ tục thẩm định và điều chỉnh Thiết kế xây	QT.QLĐT.XD.05	

STT	TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành
		dựng triển khai sau thiết kế cơ sở		
218	20	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình, nhà ở riêng lẻ)	QT.QLĐT.XD.06	
219	21	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình, nhà ở riêng lẻ)	QT.QLĐT.XD.07	
220	22	Thủ tục cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình, nhà ở riêng lẻ)	QT.QLĐT.XD.08	
221	23	Thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình, nhà ở riêng lẻ)	QT.QLĐT.XD.09	
222	24	Thủ tục gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình, nhà ở riêng lẻ)	QT.QLĐT.XD.10	
223	25	Thủ tục cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình, nhà ở riêng lẻ)	QT.QLĐT.XD.11	
	IX	**PHÒNG TƯ PHÁP**		
224	1	Phục hồi danh dự	QT.TP.01	
225	2	Bồi thường Nhà nước	QT.TP.02	
226	3	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.TP.03	
227	4	Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra ở nước ngoài về cư trú Việt Nam	QT.TP.04	
228	5	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.TP.05	
229	6	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.TP.06	
230	7	Đăng ký chấm dứt, thay đổi giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.TP.07	
231	8	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.TP.08	
232	9	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.TP.09	
233	10	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch có yếu tố nước ngoài; thay đổi cải chính cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú trong	QT.TP.10	

STT	TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành
		nước		
234	11	Đăng ký bổ sung có yếu tố nước ngoài	QT.TP.11	
235	12	Đăng ký xác định lại Dân tộc	QT.TP.12	
236	13	Ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh, giám hộ, nhận cha, mẹ, con, xác định cha mẹ, con; nuôi con nuôi, thay đổi hộ tịch, khai tử của công dân Việt Nam đã giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài	QT.TP.13	
237	14	Ghi chú sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết ở nước ngoài	QT.TP.14	
238	15	Ghi chú sổ hộ tịch việc ly hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết ở nước ngoài	QT.TP.15	
239	16	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.TP.16	
240	17	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.TP.17	
241	18	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.TP.18	
242	19	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.TP.19	
243	20	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.TP.20	
244	21	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT.TP.21	
245	22	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp	QT.TP.22	
246	23	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản	QT.TP.23	
247	24	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.TP.24	
248	25	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.TP.25	
249	26	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.TP.26	
250	27	Chứng thực chữ ký người dịch là cộng tác viên của Phòng Tư pháp	QT.TP.27	
251	28	Chứng thực chữ ký người dịch không phải là	QT.TP.28	

STT	TT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Lần ban hành
		cộng tác viên của Phòng Tư pháp		
252	29	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	QT.TP.29	
253	30	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	QT.TP.30	
254	21	Chứng thực văn bản khai nhận di sản là động sản	QT.TP.31	
255	32	Hỗ Trợ hòa giải viên gặp tai nạn, rủi ro	QT.TP.32	
	X	**VĂN PHÒNG HĐND&UBND HUYỆN**		
256	1	Tiếp công dân	QT.VP.01	
257	2	Xử lý đơn	QT.VP.02	
	XI	**THANH TRA HUYỆN**		
258	1	Giải quyết đơn khiếu nại lần đầu	QT.TTr.01	
259	2	Giải quyết đơn khiếu nại lần hai	QT.TTr.02	
260	3	Giải quyết đơn tố cáo	QT.TTr.03	
261	4	Giải quyết đơn đề nghị	QT.TTr.04	
	XII	**PHÒNG Y TẾ**		
262	01	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm/ cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện	QT.YT.01	